

CTCP Tập đoàn ST8 (HSX: ST8)

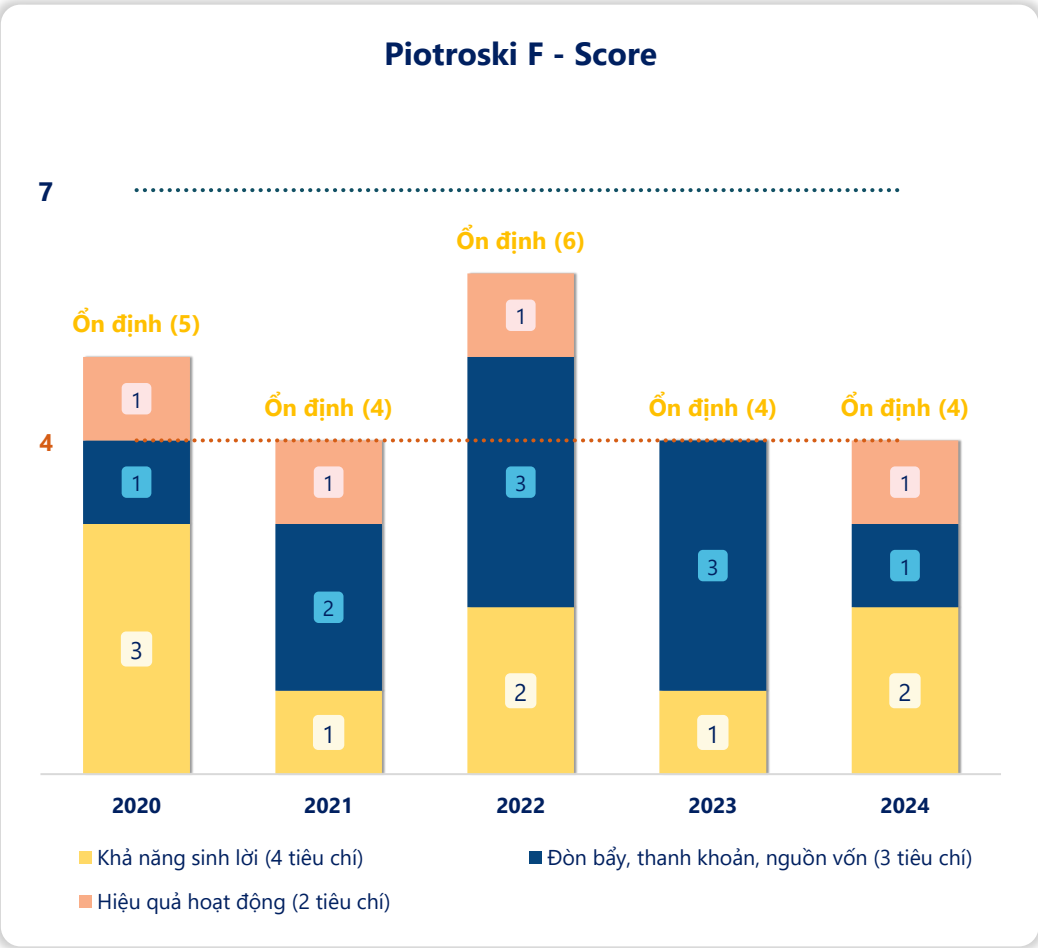
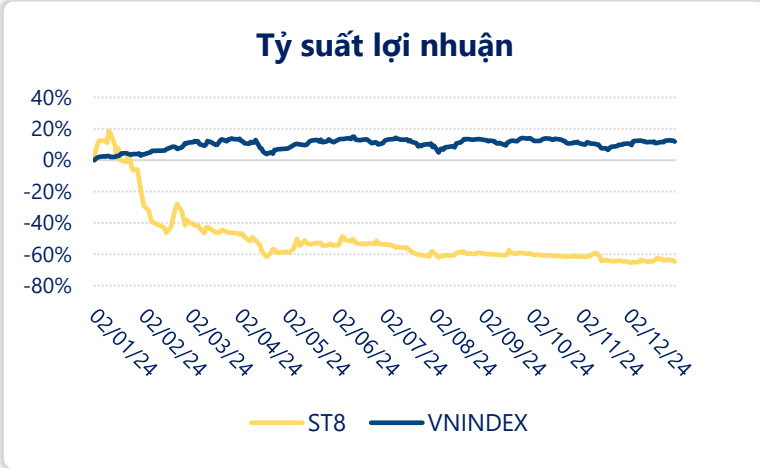
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,910 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-11.2%	-22.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
473	YoY
tỷ VNĐ	▲ 460
	▲ 3480%

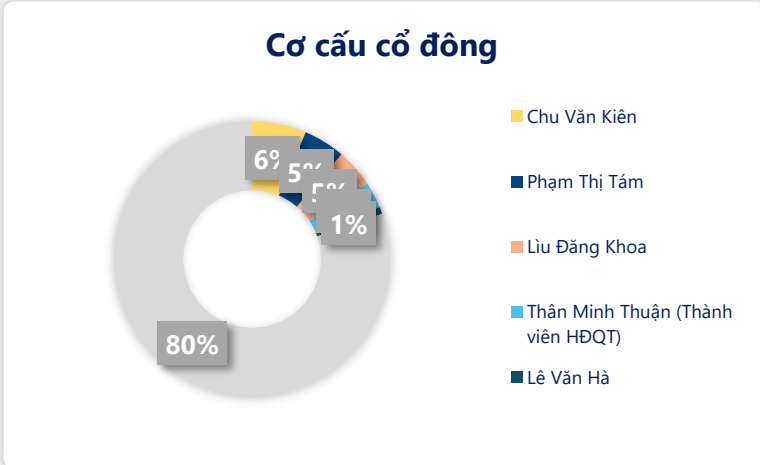
LN sau thuế	2024
24.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 20.1
	▲ 519%



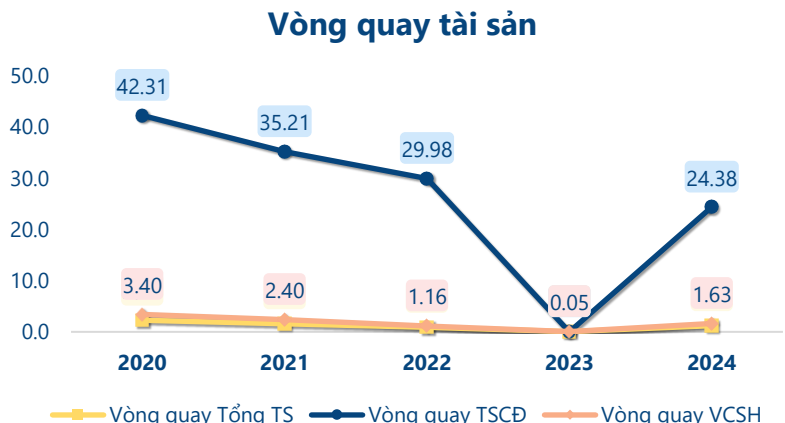
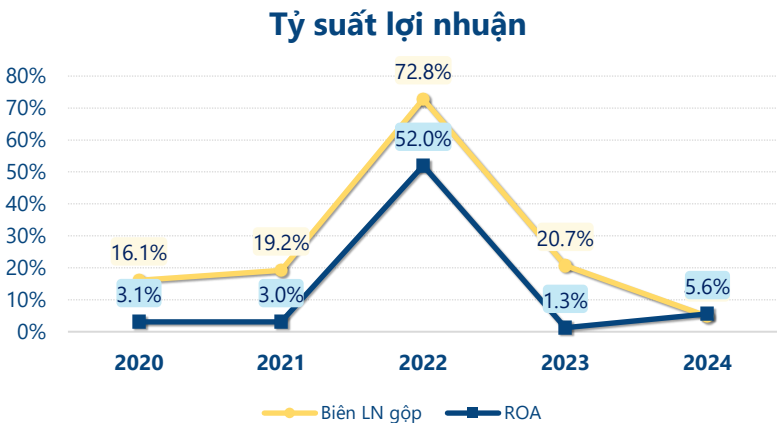
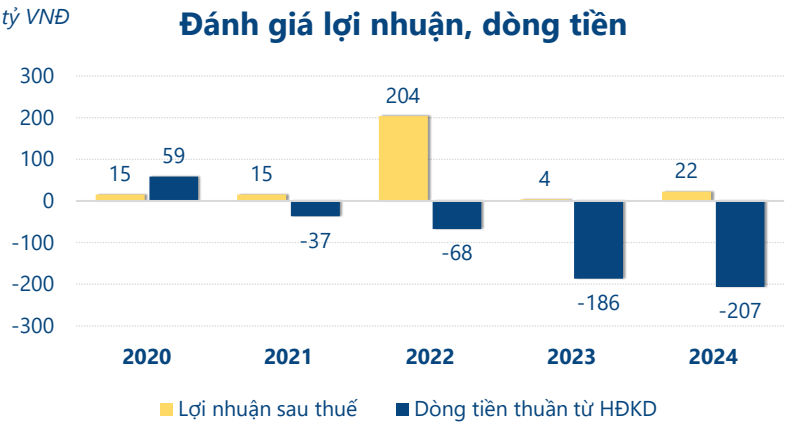
Năm 2024, F-Score của ST8 đạt 4/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

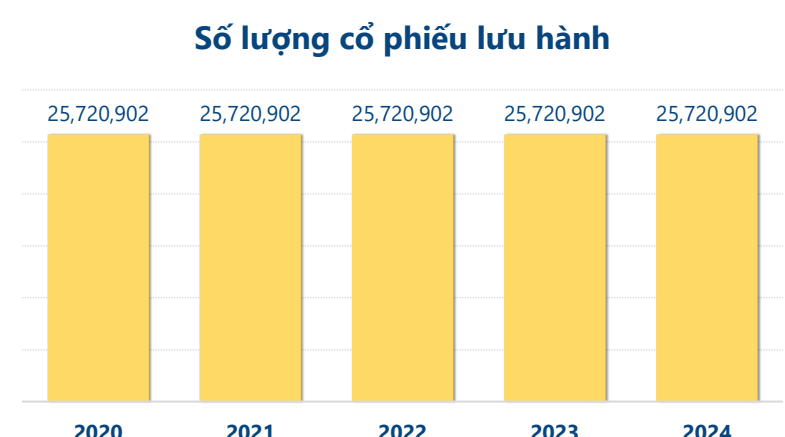
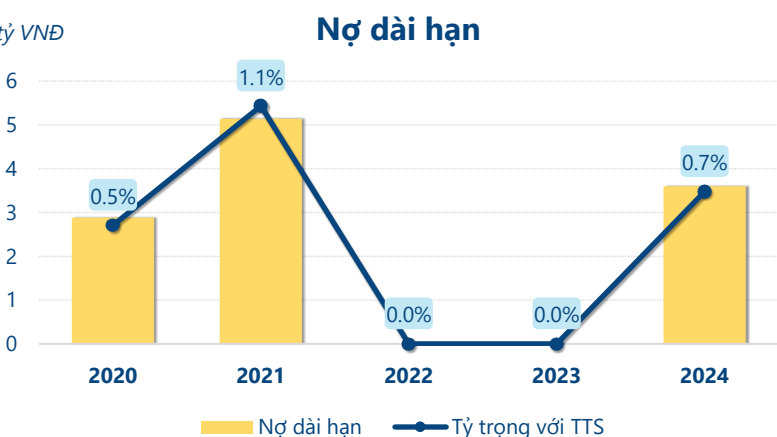
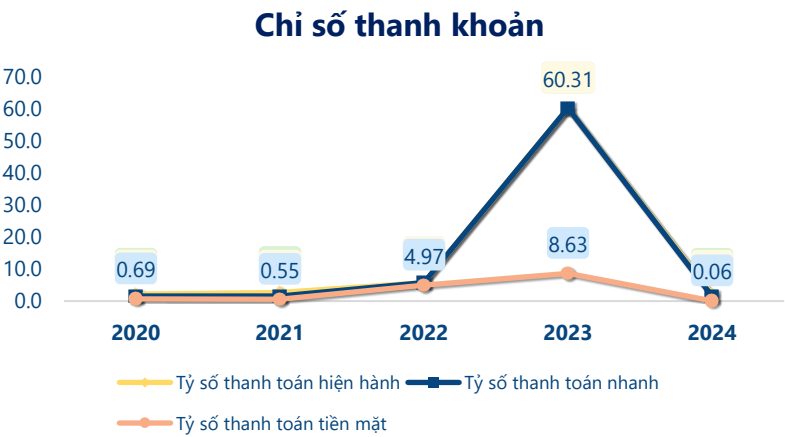
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.



CTCP Tập đoàn ST8 (HSX: ST8)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ST8**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	518	277	87.0%
Tài sản ngắn hạn	433	276	57.0%
Tiền và tương đương tiền	12.8	39.5	-67.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.1	0	
Phải thu ngắn hạn	275	234	17.5%
Hàng tồn kho	116	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.18	2.52	65.8%
Tài sản dài hạn	85.0	1.28	6531%
Phải thu dài hạn	0.11	0.15	-24.7%
Tài sản cố định	38.8	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.64	0.60	175%
Đầu tư tài chính dài hạn	44.1	0	
Tài sản dài hạn khác	0.35	0.54	-34.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	211	4.57	4507%
Nợ ngắn hạn	207	4.57	4428%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	172	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.0	0	
Nợ dài hạn	3.60	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	307	272	12.8%
Vốn chủ sở hữu	307	272	12.8%
Vốn điều lệ	257	257	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,142	785	340	13.2	473
Giá vốn hàng bán	958	634	92.5	10.5	450
Lợi nhuận gộp	184	151	248	2.73	22.8
Doanh thu HĐTC	8.42	5.92	11.2	6.39	15.3
Chi phí TC	2.28	1.18	0.17	0	24.7
Chi phí lãi vay	2.28	1.08	0	0	5.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	110	88.6	0	0.02	2.26
Chi phí QLDN	59.7	49.7	3.40	2.46	6.94
LN thuần từ HĐKD	20.4	17.3	255	6.64	4.17
Lợi nhuận khác	0.01	2.03	-0.08	-1.44	25.0
LN trước thuế	20.5	19.3	255	5.20	29.2
Lợi nhuận sau thuế	16.1	14.5	204	3.87	24.0
LNST của CĐ cty mẹ	15.4	15.3	204	3.71	22.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.0	-37.1	-67.5	-186	-207
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.53	-23.6	498	-50.9	6.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.72	-0.85	-219	10.0	173
Tiền đầu kỳ	89.5	139	54.7	267	39.5
Lưu chuyển tiền thuần	49.7	-61.5	212	-227	-26.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	139	77.7	267	39.5	12.8